VGP
CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 02.04.2019 15:10:27 +07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 24 /2019/QĐ-UBND	*Lâm Đồng, ngày 20 tháng 3 năm 2019*

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Giờ: 5
Ngày: 1/4/19

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2019 trên địa bàn huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16

Tải tiếp tục tại http://cafeland.vn

tháng 6 năm 2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2019 trên địa bàn huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng để làm cơ sở:

1. Xác định giá đất cụ thể các loại đất *(đất nông nghiệp, đất ở, đất phi nông nghiệp không phải đất ở)* theo quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản 4 Điều 114, Khoản 2 Điều 172 và Khoản 3 Điều 189 của Luật Đất đai năm 2013 mà thửa đất hoặc khu đất của dự án có giá trị *(tính theo giá đất trong bảng giá đất)* dưới 10 tỷ đồng, cụ thể:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích đất ở vượt hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân; tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức phải nộp tiền sử dụng đất;

c) Tính tiền thuê đất đối với trường hợp Nhà nước cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất;

d) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước mà doanh nghiệp cổ phần sử dụng đất thuộc trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê; tính tiền thuê đất đối với trường hợp doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa được Nhà nước cho thuê trả tiền thuê đất hàng năm;

e) Tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm được chuyển sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê và phải xác định lại giá đất cụ thể để tính tiền thuê đất tại thời điểm có quyết định cho phép chuyển sang thuê đất theo hình thức trả tiền một lần cho cả thời gian thuê theo quy định của Luật Đất đai năm 2013;

g) Người mua tài sản được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất trong thời hạn sử dụng đất còn lại theo giá đất cụ thể, sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định trong dự án.

2. Xác định giá thuê đất thu tiền hàng năm cho trường hợp phải xác định lại đơn giá thuê đất để điều chỉnh cho chu kỳ tiếp theo; giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm.

3. Xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, quyền cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà thửa đất hoặc khu đất của dự án có giá trị nhỏ hơn 10 tỷ đồng tính theo bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 trên địa bàn huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện Cát Tiên; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./-

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Lâm Đồng;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh Lâm Đồng;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Báo Lâm Đồng, Đài PTTH tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TH_2.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Đoàn Văn Việt

Tài liệu được lưu trữ tại http://vanbanfelan.vn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2019
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CÁT TIÊN, TỈNH LÂM ĐỒNG
(Đính kèm Quyết định số 24 /2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

A. ĐẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP

1. Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí 1		Vị trí 2		Vị trí 3	
		Giá đất (1.000 đ/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)	Giá đất (1.000 đ/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)	Giá đất (1.000 đ/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	Thị trấn Cát Tiên	27	1,5	21	1,33	10	1,5
2	Xã Gia Viễn	28	1,1	23	1,13	16	1,3
3	Xã Đức Phổ	26	1,2	21	1,1	15	1,13
4	Thị trấn Phước Cát	26	1,4	21	1,1	15	1,07
5	Xã Tiên Hoàng	25	1,32	21	1,5	17	1,8
6	Xã Quảng Ngãi	21	1,5	18	1,5	12	1,5
7	Xã Phước Cát 2	26	1,0	22	1,0	16	1,0
8	Xã Tư Nghĩa	23	1,09	21	1,09	18	1,09
9	Xã Nam Ninh	18	1,3	15	1,3	11	1,8
10	Xã Mỹ Lâm	18	1,3	16	1,4	13	1,4
11	Xã Đồng Nai Thượng	19	1,05	17	1,06	14	1,07

2. Đất nông nghiệp nuôi trồng thủy sản

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí 1		Vị trí 2		Vị trí 3	
		Giá đất (1.000 đ/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)	Giá đất (1.000 đ/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)	Giá đất (1.000 đ/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	Thị trấn Cát Tiên	27	1,3	21	1,3	10	1,3
2	Xã Gia Viễn	28	1,1	23	1,13	16	1,1
3	Xã Đức Phổ	26	1,2	21	1,1	15	1,13

Tài liệu này được lưu trữ tại http://luatvietnam.vn

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí 1		Vị trí 2		Vị trí 3	
		Giá đất (1.000 đ/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)	Giá đất (1.000 đ/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)	Giá đất (1.000 đ/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
4	Thị trấn Phước Cát	26	1,4	21	1,1	15	1,07
5	Xã Tiên Hoàng	25	1,32	21	1,5	17	1,8
6	Xã Quảng Ngãi	21	1,5	18	1,5	12	1,5
7	Xã Phước Cát 2	26	1,0	22	1,0	16	1,0
8	Xã Tư Nghĩa	23	1,09	21	1,09	18	1,09
9	Xã Nam Ninh	18	1,3	15	1,3	11	1,8
10	Xã Mỹ Lâm	18	1,1	16	1,1	13	1,1
11	Xã Đồng Nai Thượng	19	1,0	17	1,0	14	1,0

3. Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí 1		Vị trí 2		Vị trí 3	
		Giá đất (1.000 đ/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)	Giá đất (1.000 đ/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)	Giá đất (1.000 đ/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	Thị trấn Cát Tiên	15	1,2	12	1,1	9	1,0
2	Xã Gia Viễn	15	1,1	12	1,2	8	1,5
3	Xã Đức Phổ	17	1,2	13	1,1	9	1,1
4	Thị trấn Phước Cát	16	1,0	13	1,0	11	1,0
5	Xã Tiên Hoàng	14	1,7	12,5	1,76	9,5	2.10
6	Xã Quảng Ngãi	11	2	9	2	8	1,5
7	Xã Phước Cát 2	17	1,0	15	1,0	12	1,0
8	Xã Tư Nghĩa	13	1,06	11	1,05	9	1,13
9	Xã Nam Ninh	10	1,0	9	1,0	6	1,2
10	Xã Mỹ Lâm	12	1,25	9	1,3	8	1,25
11	Xã Đồng Nai Thượng	12	1,2	10	1,2	9	1,22

4. Đất nông nghiệp khác

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí 1		Vị trí 2		Vị trí 3	
		Giá đất (1.000 đ/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)	Giá đất (1.000 đ/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)	Giá đất (1.000 đ/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	Thị trấn Cát Tiên	27	1,5	21	1,33	10	1,5
2	Xã Gia Viễn	28	1,1	23	1,2	16	1,3
3	Xã Đức Phổ	26	1,2	21	1,1	15	1,13
4	Thị trấn Phước Cát	26	1,4	21	1,1	15	1,07
5	Xã Tiên Hoàng	25	1,32	21	1,5	17	1,8
6	Xã Quảng Ngãi	21	1,5	18	1,5	12	1,5
7	Xã Phước Cát 2	26	1,0	22	1,0	16	1,0
8	Xã Tư Nghĩa	23	1,09	21	1,09	18	1,09
9	Xã Nam Ninh	18	1,3	15	1,3	11	1,8
10	Xã Mỹ Lâm	18	1,1	16	1,1	13	1,1
11	Xã Đồng Nai Thượng	19	1,0	17	1,0	14	1,0

5. Đất lâm nghiệp (rừng sản xuất)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí 1		Vị trí 2		Vị trí 3	
		Giá đất (1.000 đ/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)	Giá đất (1.000 đ/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)	Giá đất (1.000 đ/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	Xã Gia Viễn	11	1,2	10	1,2	9	1,2
2	Xã Tiên Hoàng	9	1,88	7	2,0	6	2,0
3	Xã Quảng Ngãi	10	1,5	9	1,33	8	1,25
4	Xã Tư Nghĩa	13	1,06	11	1,06	10	1,06
5	Xã Nam Ninh	10	1,0	8	1,0	7	1,0
6	Xã Mỹ Lâm	10	1,0	8	1,0	7	1,0
7	Xã Đồng Nai Thượng	9	1,0	7	1,0	6	1,0

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
I	**THỊ TRẤN PHƯỚC CÁT**		
1	**Khu vực I:**		
1.1	**Đường ĐT 721:**		
1	Từ giáp ranh xã Đức Phổ đến giáp đất nhà Văn hóa Cát An 1, thửa 426 - TBĐ 15).	500	1,04
2	Từ nhà Văn hóa Cát An 1 (thửa 389 - TBĐ 15) đến giáp đất ông Ngô Xuân Hiển (thửa 85, 196 - TBĐ 13).	500	1,30
3	Từ đất ông Nguyễn Kế Mương (thửa 544, 345 - TBĐ 03) đến giáp ranh xã Đức Phổ (đường Bù Kiêu).	221	1,00
4	Từ đất ông Trịnh Tiến Dũng (thửa 57, 55 - TBĐ 08) đến hết đất ông Nguyễn Văn Tòng (thửa 421, 13 - TBĐ 07) (đường ĐT 721)	350	1,30
5	Từ đất ông Nguyễn Văn Tòng (thửa 14,15 - TBĐ 07) đến hết đất ông Nguyễn Hồng Thái (thửa 138,404 -TBĐ 07)	300	1,20
6	Từ đất ông Nguyễn Mỡ (thửa 56, 115 - TBĐ 08) đến giáp ranh xã Phước Cát 2.	250	1,20
7	Từ đất ông Nguyễn Văn Hưng (thửa 36 - TBĐ 08) đến hết đất ông Đào Thanh Bình (thửa 5 - TBĐ 08) và đối diện bên kia đường.	170	1,20
8	Từ giáp đất ông Võ Minh Dũng (thửa 347, 355 - TBĐ 15) đến hết đất ông Phạm Văn Nhẫn (thửa 162, 155 - TBĐ 15)	200	1,30
9	Từ đất ông Ma Ích Toại (thửa 312 - TBĐ 15) đến giáp mương thủy lợi và từ đất ông Hồ Văn Thắng (thửa 316 - TBĐ 15) đến hết đất bà Võ Thị Bình (thửa 235 - TBĐ 15).	150	1,20
10	Từ đất ông Nguyễn Qua (thửa 498, 229 - TBĐ 15) đến giáp mương thủy lợi (Cát An 1).	150	1,20
11	Từ đất bà Nông Thị Hải (thửa 311, 366 - TBĐ 15) đến hết đất ông Trần Văn Năm (thửa 302, 541 - TBĐ 15).	150	1,20
1.2	**Đường ĐH 98:**		
1	Từ giáp đất ông Trịnh Phi Hùng (thửa 102, 60 - TBĐ 08) đến hết đất ông Nguyễn Văn Mỹ (thửa 90, 68- TBĐ 08).	250	1,20
2	Từ đất ông Nguyễn Văn Kim (thửa 47, 69 - TBĐ 08) đến giáp ranh xã Phước Cát 2	200	1,20
1.2	**Khu vực II**		
1	Từ đất ông Nguyễn Văn Can (thửa 608 - TBĐ 09) đến đất ông Đỗ Tu (thửa 13 - TBĐ 09) và đối diện hai bên	140	1,40
1.3	**Khu vực III:** Khu vực còn lại (không thuộc khu vực **I, II** trên địa bàn xã)	110	1,30

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2	**XÃ GIA VIỄN**		
2.1	**Khu vực I:**		
2.1.1	**Đường ĐH 91:**		
1	Từ ngã 3 Gia Viễn đến kênh Đa bo A (hướng đi Tiên Hoàng)	700	1,20
2	Từ đất ông Đinh Ngọc Bình đến hết đất ông Nguyễn Quang Vinh (đi Tiên Hoàng)	440	1,10
3	Từ đất bà Đinh Thị Bình đến hết đất bà Nguyễn Thị Tân (hướng đi Tiên Hoàng)	340	1,08
4	Từ đất ông Mai Văn Khuê đến giáp ranh xã Tiên Hoàng	170	1,10
5	Từ ngã 3 Gia Viễn đến hết đất ông Nguyễn Đình Tiến (hướng đi thị trấn Cát Tiên)	700	1,20
6	Từ đất ông Đặng Hữu Bình đến cầu 3 Gia Viễn (hướng đi thị trấn Cát Tiên)	390	1,10
7	Từ giáp cầu 3 Gia Viễn đến hết đất ông Lê Anh Mạc (hướng đi thị trấn Cát Tiên)	160	1,30
8	Từ đất ông Nguyễn Đại Từ đến hết đất ông Phạm Thanh Bình (đi thị trấn Cát Tiên)	380	1,10
9	Từ đất ông Phạm Bá Quát đến giáp ranh thị trấn Cát Tiên	170	1,10
2.1.2	**Đường ĐH 95**		
1	Từ ngã 3 Gia Viễn đến hết đất ông Bùi Thanh Tuyền (hướng đi Nam Ninh)	1.300	1,05
2	Từ giáp đất ông Bùi Thanh Tuyền đến hết đất UBND xã Gia Viễn	750	1,10
3	Từ giáp đất UBND xã đến hết đất Trường Tiểu học Gia Viễn	650	1,10
4	Từ đất ông Nguyễn Văn Đại đến hết đất ông Nhữ Văn Tứ	260	1,20
5	Từ giáp đất ở ông Nhữ Văn Tứ (thửa số 737) đến giáp ranh xã Nam Ninh	140	1,10
2.1.3	**Đường quy hoạch trong khu vực Chợ (31 lô)**		
1	Từ Lô đất 3A.9 đến hết lô đất 3A.19	570	1,10
2	Từ lô đất 3B.1 đến hết Lô đất 3B.21	400	1,10
3	Từ đất ông Bùi Đức Hiến đến hết đất ông Bùi Đức Minh (đường Vân Minh)	200	1,10
2.2	**Khu vực II (Đường liên thôn):**		
1	Từ đất bà Trần Thị Lĩnh đến hết đất ông Phạm Ngữ (hướng đi vào hồ Đắc Lô)	135	1,10
2	Từ giáp đất ông Bùi Đức Minh đến hết Phân hiệu trường Vân Minh	135	1,10

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3	Đường Thôn Cao Sinh (Từ cổng chào đến kênh N1)	100	1,10
4	Đường Thôn Thanh Tiến (Từ đất bà Vinh đến hết đất ông Nguyễn Thế Thìn)	100	1,10
5	Đường Hưng Phú (thôn Trung Hưng)	100	1,10
6	Đường Thôn Tân Lập	105	1,10
7	Đường Bầu Chim	140	1,05
8	Đường Mầm non vào Tiến Thắng	105	1,20
9	Đường Liên Phương số 1	105	1,10
10	Đường Liên Phương số 2	105	1,20
11	Đường Trục chính thôn Trấn Phú	140	1,10
12	Đường liên thôn Hòa Thịnh - Liên Phương - Tiến Thắng	110	1,20
13	Đường Thanh Trấn Thôn Tân Xuân	80	1,20
14	Đường Hòa Thịnh - Liên Phương	120	1,05
15	Đường Phú Thịnh	120	1,00
16	Đường Vào Bản Bu Rum (Từ trường tiểu học vào Hồ Đạ Bo B)	80	1,10
2.3	**Khu vực III:** Khu vực còn lại (không thuộc khu vực **I, II** trên địa bàn xã)	40	1,10
3	**XÃ MỸ LÂM**		
3.1	**Khu vực I:**		
3.1.1	**Đường ĐH 92:**		
1	Từ đất ông Lê Văn Tuyến đến hết đất ông Đặng Văn Tuấn	158	1,14
2	Từ đất ông Ngô Gia Ngọc đến hết đất ông Nguyễn Hữu Đức	155	1,04
3	Từ đất ông Phạm Văn Đông đến giáp ranh xã Nam Ninh	75	1,34
4	Từ đất ông Bùi Văn Hoàng đến hết đất bà Bùi Thị Hằng	90	1,20
5	Từ đất ông Nguyễn Công Tốt đến hết đất bà Đinh Thị Mạng hướng đi Tư Nghĩa	75	1,40
6	Từ đất bà Nguyễn Thị Tén đến hết đất ông Bùi Kiên Định giáp ranh xã Tư Nghĩa	90	1,25
3.1.2	**Đường Trung tâm xã:**		
1	Từ đất ông Nông Văn Cống đến giáp đất bà Trần Thị Hoa (Trung tâm xã)	160	1,11
2	Từ đất ông Trần Văn Luyện đến giáp đường liên thôn Mỹ Trung	140	1,10
3	Từ đất ông Trương Hải Đê đến hết đất ông Hoàng Văn Hoa	100	1,00

Tài liệu được lưu trữ tại http://caselaw.vn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
4	Từ đất ông Chu Thanh Chương đến hết đất ông Chu Văn Liên	100	1,00
5	Từ đất ông Trần Văn Tuất đến hết đất ông Phạm Minh Hải	90	1,00
6	Từ đất ông Trần Văn Luyện đến giáp đường trung tâm xã	140	1,10
3.2	**Khu vực II (Đường liên thôn):**		
1	Từ giáp đất ông Hoàng Văn Hoa đến hết đất ông Vũ Văn Toản	75	1,00
2	Từ đất ông Nguyễn Tuấn Toàn đến giáp đất ông Trần Văn Toản	55	1,18
3	Từ giáp đất ông Triệu Văn Thành đến hết đất ông Chu Văn Mắm	60	1,10
4	Từ đất ông Ninh Văn Mạch đến giáp đất ông Cao Khắc Dậu	70	1,14
5	Từ đất ông Trần Văn Sơn đến hết đất ông Cao Văn Trị **(Đường ĐH 10)**	80	1,12
6	Từ cầu Mỹ Điền đến giáp đường liên thôn Mỹ Điền - Mỹ Thủy. **(Đường ĐH 97)**	70	1,14
3.3	**Khu vực III:** Khu vực còn lại (không thuộc khu vực **I, II** trên địa bàn xã)	50	1,00
4	**XÃ QUẢNG NGÃI**		
4.1	**Khu vực I:**		
4.1.1	**Đường Tỉnh lộ 721:**		
1	Từ cầu Đạ sị đến hết đất ông Trần Văn Tư (cầu Đạ Sỵ cũ)	250	1,04
2	Từ đất ông Vũ Thế Phương đến hết đất ông Tô Trọng Nghĩa	410	1,26
3	Từ đất bà Bùi Thị Ớt đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Khuê	410	1,17
4	Từ đất ông Đồng Hoài Minh đến hết đất ông Nguyễn Văn Xuân	410	1,05
5	Từ đất ông Cao Xuân Trường đến hết đất ông Nguyễn Tơ (trung tâm xã)	728	1,17
6	Từ đất ông Nguyễn Tấn Hậu đến hết đất ông Nguyễn Như Tài (hướng đi Đạ Tẻh)	250	1,04
7	Từ đất ông Nguyễn Xuân Lai đến giáp ranh địa phận Đạ Tẻh	400	1,19
4.1.2	**Đường ĐH 92: (Hướng đi Mỹ Lâm)**		
1	Từ đất ông Bùi Văn Dũng đến đất ông Cao Minh Tuân	380	1,10
2	Từ đất bà Giáng Ca đến đất trạm xá cũ	225	1,20
3	Từ đất bà Bùi Thị Thu Vân đến hết đất ông Lê Ngọc Hà	250	1,08
4.1.3	**Đường bến phà**		
1	Từ đất nhà ông Phan Cảnh Biên đến bến phà Quảng Ngãi	500	1,20

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2	Từ đất ông Đặng Thành Hơn đến hết đất ông Trần Văn Khoát	300	1,05
4.2	**Khu vực II:**		
4.2.1	**Đường thôn 3 đi thôn 2 và thôn 1**		
1	Từ đất ông Lê Thái Thi đến hết đất ông Đinh Thiên Vân	210	1,07
2	Từ đất ông Đặng Quang Sinh đến hết đất ông Bùi Xuân Tứ	160	1,00
3	Từ đất ông Đỗ Kim Thành đến hết đất ông Nguyễn Tức	160	1,00
4	Từ đất ông Vương Trung Thành đến giáp (vào đập V20). Đường ĐH 96 Hướng đi Tư Nghĩa	120	1,08
4.2.2	**Đường 7 mẫu**		
1	Từ đất ông Trần Văn Cúc đến hết đất ông Nguyễn Tài	120	1,20
2	Từ đất ông Nguyễn Thanh Hiệu đến đập V20	110	1,20
4.2.3	**Đường sân vận động:** (Từ đất ông Lê Súng đến hết đất bà Cao Thị Phong)	150	1,00
4.2.4	**Đường thôn 3 đi thôn 4**		
1	Từ đất ông Chế Văn Hoàng đến hết đất ông Phạm Văn Phu	320	1,06
2	Từ đất ông Nguyễn Văn Dương đến hết đất bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	300	1,15
3	Từ đất ông Cao Xuân Tùng đến hết đất bà Nguyễn Thị Thủy	110	1,20
4	Từ đất ông Nguyễn Khoa đến hết đất ông Đặng Thanh Long	120	1,20
4.3	**Khu vực III:** Khu vực còn lại (không thuộc khu vực **I, II** trên địa bàn xã)	60	1,19
5	**XÃ TƯ NGHĨA**		
5.1	**Khu vực I:**		
5.1.1	**Đường Tỉnh lộ 721:**		
1	Từ đất ông Nguyễn Đức Thắng đến giáp cầu Đạ Sỵ cũ	220	1,04
2	Từ đất ông Lê Đình Lam đến hết đất ông Bùi Hưng	170	1,00
3	Từ đất ông Bùi Văn Chính đến hết đất ông Nguyễn Tăng Kiệt	380	1,05
5.1.2	**Đường ĐH 92**		
1	Từ đất ông Nguyễn Trần Diệu đến hết đất ông Bùi Khánh;	360	1,05
2	Từ đất Phạm Văn Cuông đến hết đất bà Nguyễn Thị Thọ	300	1,03
3	Từ đất ông Phùng Văn Đoàn đến hết đất ông Lê Văn Hồng	130	1,20
4	Từ đất ông Trần Văn Sơn đến đất ông Phạm Văn Bốn (đi Mỹ Lâm)	120	1,03
5.1.3	**Đường ĐH 96**		

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	Từ đất ông Ninh Văn Bích đến hết đất ông Ninh Văn Học	110	1,02
2	Từ đất ông Trịnh Văn Mười đến đất ông Đoàn Anh Tuấn	120	1,03
3	Từ đất ông Đoàn Anh Viết đến hết đất ông Nguyễn Văn Thầm (khu trung tâm xã)	180	1,07
4	Từ đất ông Đinh Công Bậc đến hết đất ông Đinh Trọng Tiến	120	1,03
5	Từ đất ông Hoàng Văn Nông đến hết đất ông Nguyễn Văn Báu	140	1,05
5.2	**Khu vực II (Đường liên thôn):**		
1	Từ đất bà Nguyễn Thị Ba đến cống 19/5	100	1,03
2	Từ đất ông Lê Văn Thảo đến hết đất ông Phạm Văn Lâm	90	1,05
3	Từ đất Ông Đặng Văn Cui đến hết đất ông Nguyễn Văn Thành	85	1,02
4	Từ đất bà Khổng Thị Chụt đến hết đất ông Đinh Văn Hiến	80	1,02
5	Từ đất ông Đinh Hồng Phẩm đến hết đất ông Đinh Đức Lương và bà Phạm Thị Huệ	80	1,02
6	Từ đất ông Vũ Xuân Điều đến hết đất bà Đinh Thị Chỉnh	80	1,05
7	Từ đất ông Đỗ Văn Lợi đến hết đất ông Nguyễn Hữu Hải	100	1,05
5.3	**Khu vực III:** Khu vực còn lại (không thuộc khu vực **I, II** trên địa bàn xã)	55	1,05
6	**XÃ NAM NINH**		
6.1	**Khu vực I:**		
6.1.1	**Đường ĐH 95**		
1	Từ cầu 1 Nam Ninh đến cầu 3 Nam Ninh	235	1,10
2	Từ giáp ranh xã Gia Viễn đến cầu 1 Nam Ninh	160	1,06
6.1.2	**Đường ĐH 92**		
1	Từ đất ông Mai Văn Tam đến hết đất ông Nguyễn Văn Mùi	210	1,08
2	Từ đất ông Trần Văn Tiến đến ranh xã Tiên Hoàng.	145	1,10
3	Từ cầu 3 Nam Ninh đến hết đất ông Phạm Duy Vàng (tách ra ở đoạn 1)	220	1,05
4	Từ đất bà Hoàng Thị Cứu đến hết đất ông Nguyễn Trọng Đáp	140	1,12
5	Từ đất ông Nguyễn Đỗ Hùng đến hết đất nhà Văn hóa thôn Ninh Hậu	100	1,15
6	Từ đất ông Nguyễn Văn Đào đến giáp ranh giới xã Mỹ Lâm	80	1,15
6.2	**Khu vực II (Đường liên thôn):**		
1	Đường thôn Ninh Thượng	65	1,12

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2	Đường Thôn Ninh Đại	65	1,12
3	Đường Thôn Ninh Trung	65	1,12
4	Đường Thôn Ninh Hạ	65	1,12
5	Đường Thôn Ninh Thủy	65	1,12
6	Đường Thôn Ninh Hải	65	1,12
7	Đường Thôn Ninh Hậu	65	1,12
6.3	**Khu vực III:** Khu vực còn lại (không thuộc khu vực **I, II** trên địa bàn xã)	40	1,18
7	**XÃ TIÊN HOÀNG:**		
7.1	**Khu vực I:**		
7.1.1	**Đường ĐH 91**		
1	Từ đất ông Nguyễn Công Thăng đến cầu sắt	295	1,02
2	Từ cầu sắt đến hết ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Dương	210	1,05
3	Từ đất ông Trần Văn Duẩn đến giáp ranh Gia Viễn;	205	1,05
7.1.2	**Đường ĐH 92**		
1	Từ đất ông Lê Ngọc Chinh đến ngã ba ông Phạm Xuân Khanh	205	1,05
2	Từ ngã ba ông Phạm Xuân Khanh đến giáp địa phận xã Nam Ninh,	150	1,07
7.1.3	**Đường ĐH 94**		
1	Từ ngã ba xã Tiên Hoàng đến hết đất ông Đỗ Đình Quân;	295	1,02
2	Từ đất ông Đỗ Đình Lai đến hết đất ông Đinh Bá Trung	210	1,02
3	Từ đất ông Phạm Xuân Phong đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Thơ;	160	1,03
4	Từ đất ông Trần Văn Hoan đến đất ông Đinh Công Luyển	130	1,03
7.1.4	**Các tuyến đường khác:**		
1	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Dương đến hết đất ông Đinh Tiến Ba.	205	1,03
2	Từ đất ông Bùi Huy Ly đến hết đất ông Trần Như Chuống.	160	1,03
3	Từ đất ông Vũ Văn Kịnh đến hết đất bà Vũ Thị Dậu	150	1,03
7.2	**Khu vực II (đường liên thôn):**		
1	Từ đất Ông Lê Khánh Bình đến cầu bà Đinh Thị Quây (Đường ĐH)	100	1,10
2	Từ ngã ba ông Phạm Văn Quý đến ngã ba ông Nguyễn Đức Sơn	125	1,04

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3	Từ ngã ba ông Nguyễn Văn Nhiên đến ngã ba ông Bùi Xuân Biên	125	1,04
4	Từ ngã ba ông Lê Ngọc Chinh đến nhà Công vụ giáo viên cấp II	125	1,04
5	Từ đất ông Triệu Văn Tấn đến ngã ba ông Lê Văn Quỳnh thôn 2	125	1,04
6	Từ đất ông Đinh Duy Bốn đến hết đất ông Trần Xuân Quynh	125	1,04
7	Từ đất ông Đoàn Hữu Thọ đến hết đất ông Nguyễn Phương Huân	125	1,04
7.3	**Khu vực III:** Khu vực còn lại (không thuộc khu vực **I, II** trên địa bàn xã)	80	1,13
8	**XÃ ĐỨC PHỔ:**		
8.1	**Khu vực I:**		
8.1.1	**Đường ĐT 721**		
1	Từ giáp ranh thị trấn Cát Tiên đến hết đất ông Nguyễn Minh Tuấn	370	1,24
2	Từ đất ông Trần Hùng Hiệp đến hết đất ông Lê Chí Chuyên	280	1,07
3	Từ đất ông Nguyễn Văn Ban đến hết đất bà Nguyễn Thị Đào	270	1,25
4	Từ đường vào Trường Mầm non đến hết đất ông Huỳnh Tấn Kiệt	450	1,04
5	Từ đất ông Trần Lập đến đất ông Võ Ly	450	1,11
6	Từ đất bà Đỗ Ngọc Trinh đến đất ông Mai Xuân Nam	410	1,05
7	Từ đất ông Trần Đình Mẫn đến giáp ranh xã Phước Cát 1,	350	1,14
8.1.2	**Đường ĐH 93 (Đường bù khiêu)**		
1	Từ giáp ranh thị trấn Cát Tiên đến hết đất ông Nguyễn Văn Tinh (Phía bên núi)	300	1,16
2	Từ giáp ranh thị trấn Cát Tiên đến hết đất ông Bùi Văn Khải (Phía bên suối)	260	1,05
3	Từ đường vào Khu Ủy khu 6 đến giáp ranh giới xã Phước Cát 1	150	1,10
8.2	**Khu vực II (Đường liên thôn):**		
8.2.1	**Tuyến đường Thôn 1:**		
1	Từ đất ông Phan Văn Thuận đến hết đất bà Nguyễn Thị Hồng Châu	130	1,13
2	Từ đất ông Nguyễn Tấn Dũng đến hết đất ông Võ Ngọc Phúc	120	1,14
3	Từ đất bà Hồ Thị Thu Thanh đến hết đất bà Nguyễn Thị Ngọ	125	1,10
4	Từ đất ông Cao Nghĩa đến hết đất ông Phan Văn Thể (đường xuống sông)	120	1,14

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
8.2.2	**Tuyến đường Thôn 2:**		
1	Từ nhà Văn hóa Thôn 2 đến hết đất ông Tô Hồng Thái	130	1,13
2	Từ đất ông Trần Út đến hết đất ông Phan Thanh Tùng	130	1,10
3	Từ Lò giết mổ đến hết đất ông Trần Ngọc Thanh	120	1,19
4	Từ đất ông Nguyễn Văn Sáu đến hết đất ông Nguyễn Nghề	120	1,10
8.2.3	**Tuyến đường Thôn 3:**		
1	Từ đất ông Phan Khiêm đến hết đất ông Võ Hoàng	130	1,13
2	Từ đất ông Đỗ Văn Tuấn đến hết đất ông Bùi Tá Tính	125	1,14
8.2.4	**Tuyến đường Thôn 4:**		
1	Từ đất ông Nguyễn Đi đến hết đất ông Võ Thanh Toán	125	1,13
2	Từ đất bà Lương Thị Phương đến Cầu ông Tuệ	120	1,10
3	Từ đất ông Nông Văn Yên đến hết đất ông Nông Văn Đại	120	1,10
4	Từ nhà Văn hóa Thôn 4 đến hết đất ông Nguyễn Văn Hùng	188	1,00
8.3	**Khu vực III:** Khu vực còn lại (không thuộc khu vực **I, II** trên địa bàn xã)	70	1,10
9	**XÃ PHƯỚC CÁT 2:**		
9.1	**Khu vực I:**		
9.1.1	**Đường ĐT 721:**		
1	Từ cầu sắt Phước Hải đến hết đất ông Trần Duy Đệ	170	1,00
2	Từ đất ông Trần Văn Chương đến hết đất bà Phạm Thị Liên	80	1,00
3	Từ đất ông Ngô Tùng Bá đến hết đất ông Phan Văn Đăng (thay Hồ Bến)	100	1,20
4	Từ đất ông Nguyễn Doãn Lương đến hết đất ông Hồ Bến	120	1,00
9.1.2	**Đường ĐH 98**		
1	Từ đất ông Đinh Ích Triều đến hết đất ông Thạch Văn Khoắn thay Lương Văn Đường	110	1,00
2	Từ giáp đất ông Thạch Văn Khoắn đến hết đất ông Lương Văn Đường	100	1,10
9.2	**Khu vực II (Đường liên thôn):**		
1	Từ nhà Văn hóa thôn Phước Hải đến hết đất UBND xã	70	1,00
2	Từ đất ông Võ Văn Huê đến hết đất ông Nguyễn Quang Minh	60	1,17
3	Từ đất ông Phạm Phú đến cầu khỉ	60	1,08
4	Từ đất ông Hoàng Văn Triều đến hết đất ông Nông Thanh Thuyết	55	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
5	Từ đất ông Trương Trọng Cảnh đến hết đất bà Trương Thị Bích Thủy	53	1,03
6	Từ đất ông Trương Trọng Cảnh đến hết đất Trường cấp 1	62	1,04
7	Từ đất ông Nông Văn Thức đến hết đất ông Hà Văn Lâm (thay Nguyễn Công Thành)	53	1,13
8	Từ đất ông Nguyễn Ngọc Phóng đến hết đất ông Bùi Anh	53	1,13
9.3	**Khu vực III:** Khu vực còn lại (không thuộc khu vực **I, II** trên địa bàn xã)	35	1,00
10	**XÃ ĐỒNG NAI THƯỢNG:**		
10.1	**Khu vực I:**		
10.1.1	**Đường ĐH 94**		
1	Từ trạm Kiểm Lâm đến hết đất UBND xã	95	1,20
2	Từ giáp đất UBND xã đến hết đất ông Điểu K Thành	80	1,16
10.1.2	**Đường bù sa- Bê Đê - Bi Nao**		
1	Từ đất ông Điểu K Lết đến đất ông Điểu K Đúp	80	1,06
10.1.3	**Đường Bu sa - Bù Gia Rá:**		
1	Từ đất ông Điểu K Khung đến hết đất ông Điểu K Lộc B	110	1,00
2	Từ đất ông Điểu K Gió đến ngã 3 đường đi thác Đà Rông	70	1,15
10.2	**Khu vực II (Đường liên thôn):**		
1	Từ giáp đất ông Điểu K Đúp đến hết đất ông Điểu K Thành	55	1,20
2	Từ giáp đất Trạm Kiểm Lâm đến hết đất ông Điểu K Lọ (Đường ĐH 94)	50	1,12
3	Từ giáp đất ông Điểu K Lọ đến hết đất ông Điểu K Men (Đường ĐH 94)	65	1,08
10.3	**Khu vực III:** Khu vực còn lại (không thuộc khu vực **I, II** trên địa bàn xã)	35	1,15

Tài liệu sưu tầm tải từ http://caielaw.vn

C. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
I	**THỊ TRẤN CÁT TIÊN**		
1	**Đường Phạm Văn Đồng:**		
	(Khu vực Đồng Nai cũ)		
1.1	Từ đất trạm xăng dầu Cát Tiên (thửa 606, 503 - TBĐ 25) đến hết đất ông Nguyễn Văn Tuyển (thửa 298, TBĐ số 25)	2.000	1,20
1.2	Từ đất bà Nguyễn Thị Thóc (thửa 609, 502-TBĐ 25) đến hết đất ông Phạm Quang Vinh (thửa 141 - TBĐ 29)	1.750	1,20
1.3	Từ đất ông Trần Ngọc Vương (thửa 147, BĐ 29) đến hết đất ông Trần Văn Quý giáp đường La Văn Cầu (thửa 280, BĐ 29)	1.560	1,08
1.4	Từ đất ông Trần Văn Hoan (thửa 850, 277- TBĐ 29) đến hết đất ông Đặng Văn Chuyển (32, 35 -TBĐ 31)	875	1,20
1.5	Từ đất ông Trần Hữu Kỷ (thửa 110 - TBĐ 26) đến giáp cầu Hai cô, thửa số 119, 24 -TBĐ 26)	900	1,20
1.6	Từ đất nhà máy chà ông Hoàng Văn Tư (thửa 295, 277 - TBĐ 25) đến hết đất ông Trần Văn Dũng, (thửa 107, TBĐ 26)- đường Phạm Văn Đồng và hết đất ông Vũ Thanh Tương, (thửa 63 - TBĐ 26)- đường Đinh Bộ Lĩnh	1.755	1,08
	(Khu vực Phù Mỹ cũ)		
1.7	Từ đất ông Hồ Ngọc Mừng (thửa 21, 18 - TBĐ 01) đến hết đất ông Lê Hồng Long (thửa 4, 494-TBĐ 06)	850	1,20
1.8	Từ đất ông Cao Văn Phương (thửa 6, 7-TBĐ 06) đến hết đất ông Tô Văn Tiên (thửa 50, 44 - BĐ 06)	975	1,20
1.9	Từ đất ông Nguyễn Nhiễu (thửa 47,499-TBĐ 06) đến hết đất Cơ quan Quân sự huyện (thửa 428,450-TBĐ 06)	910	1,08
1.10	Từ đất ông Nguyễn Văn Bạo (thửa 448 - TBĐ 06) đến hết đất ông Nguyễn Văn Quy (thửa 120, 130-BĐ 07)	1.000	1,12
1.11	Từ đất ông Lê Thành Cang (thửa 124,134- BĐ 07) đến hết đất ông Phan Văn Cường (thửa 163, BĐ 07) và Từ đất ông Lê Thành Cang đến hết đất ông Lê Thành Phước (thửa 173,313, tờ BĐ 07)	1.200	1,05
1.12	Từ đất bà Phạm Thị Lan (thửa 434, 155 - TBĐ 07) đến hết đất ông Thể (Đường vào bãi cát) (thửa 155 - TBĐ 08)	832	1,00
2	**Đường Lô 2: (Đường Trần Lê)**		
	(Khu vực Phù Mỹ cũ)		
2.1	Từ đất đường Lô 2 tiếp giáp với đường ĐT 721 đến hết lô đất A27-7	910	1,08
2.2	Từ Lô đất A26-39 đến hết đất ông Đoàn Văn Thuận (lô đất A24-15)	1.000	1,12
2.3	Từ giáp đất ông Đoàn Văn Thuận đến hết đất ông Trương Tấn Mỹ (lô đất A21-31)	1.283	1,13

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2.4	Từ giáp đất ông Trương Tấn Mỹ (lô A21-30) đến lô đất A20-10	1.274	1,15
2.5	Từ giáp lô đất A20-9 đến giáp ranh Đồng Nai cũ	875	1,12
	(Khu vực Đồng Nai cũ)		
2.6	Từ Lô đất A20-9 đến giáp đất bà Trần Thị Xuân (lô đất A12-5)	1.000	1,11
2.7	Từ đất bà Trần Thị Xuân (Lô đất A12-5) đến suối Chuồng bò	1.051	1,02
2.8	Từ giáp suối Chuồng bò đến hết đất nhà bà Dương Thị Tén (lô đất A6-2)	1.000	1,20
2.9	Từ giáp đất bà Dương Thị Tén đến giáp đất ông Trần Gà (lô đất A2-9)	1.032	1,16
2.10	Từ lô đất (A2-34) đến giáp ông Trần Gà (lô A2-9)	1.250	1,09
2.11	Từ đất ông Trần Gà (lô A2-9) đến giáp đất ông Vũ Đình Hiển	1.700	1,22
3	**Đường Đinh Bộ Lĩnh: (Hướng đi Gia Viễn)**		
3.1	Từ đất ông Trần Văn Lâm (thửa 62 - TBĐ 26) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lương, (thửa 203, 198-TBĐ 21).	1.250	1,12
3.2	Từ giáp đất ông Nguyên Văn Lương (thửa 195, 145 - TBĐ 21) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lưu, (thửa 87, 84 - TBĐ 21)	1.250	1,20
3.3	Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Lưu (thửa 51, 55 - TBĐ 21) đến hết đất ông Đinh Văn Bắc, (thửa 425, 175 -TBĐ 20)	800	1,30
3.4	Từ giáp đất ông Đình Văn Bắc (thửa 169,166 - TBĐ 20) đến hết đất ông Vũ Văn Tào,(thửa 258,252 - TBĐ 18)	550	1,20
3.5	Từ đất ông Lê Văn Dực (thửa 255, 241-TBĐ 18) đến hết đất ông Trần Văn Đoài (thửa 23-TBD 18; thửa 172 - TBĐ 05)	400	1,20
3.6	Từ đất ông Trần Văn Thích (thửa 18-TBĐ 18; thửa 120 - TBĐ 05) đến giáp cầu 1 Gia Viễn	250	1,20
4	**Đường Hai Bà Trưng: (Hướng đi Đức Phổ)**		
4.1	Từ giáp Cầu 2 cô (thửa 121,15 - TBĐ 28) đến hết đất ông Lưu Vũ Vinh (thửa 513 -TBĐ 26; thửa 39 - TBĐ 27)	750	1,30
4.2	Từ đất ông Nguyễn Văn Minh (thửa 48 - TBĐ 27; thửa 427- TBĐ 26) đến hết đất ông Trần Văn Thỏa (thửa 56,61-TBĐ 28)	1.105	1,08
4.3	Từ đất ông Trần Văn Dũng (thửa 345, 83-TBĐ 28) đến hết đất ông Nguyễn Văn Hòa, (thửa số 206, 216 - TBĐ 28)	600	1,05
4.4	Từ đất ông Nguyễn Văn Lẫm (thửa 288, 219-TBĐ 28) đến giáp ranh xã Đức Phổ (thửa 111, TBĐ 33)	370	1,20
5	**Đường Lê Thị Riêng:**		
5.1	Từ đất bà Nguyễn Thị Hương (thửa 16, 20-TBĐ 31) đến hết đất ông Bùi Văn Hống, (thửa số 12 - TBĐ 32)	221	1,08

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
5.2	Từ đất ông Lã Quang Doanh (thửa 572, 55-TBĐ 29) đến hết đất nhà Văn hóa Khu 3, (thửa số 661, 309 - TBĐ 29)	170	1,08
5.3	Từ đất ông Đặng Xuân Đước (thửa 333 - TBĐ 29) đến hết đất ông Nguyễn Hồng Sơn (thửa 15- TBĐ 32)	170	1,20
5.4	Từ đất ông Nguyễn Văn Mão (thửa 453, 450-TBĐ 29) đến hết đất ông Đào Xuân Thành, (thửa 22 - TBĐ 32; 458-TBĐ 29) đường Bà Triệu.	230	1,10
5.5	Từ đất bà Trần Thị Hương Thương (thửa 212, 195-TBĐ 30) đến giáp khu dân cư đường lô 2, đường Trương Công Định	370	1,20
6	**Đường Bùi Thị Xuân:**		
6.1	Từ đất ông Đỗ Quốc Toản (thửa 307, 194-TBĐ 07) đến hết đất ông Cao Văn Hoàng (TDP 15) (thửa 233, 227 - TBĐ 07)	550	1,20
6.2	Từ đất ông Vũ Văn Cẩm (thửa 319,228-TBĐ 07) đến hết đất bà Phạm Thị Thơm (thửa 324,325-TBĐ 07)	350	1,20
	Các tuyến đường khác:		
	(Khu vực Đồng Nai cũ)		
7	Từ đất ông Vũ Đình Thiều (thửa 88, 130-TBĐ 30) đến giáp Khu dân cư đường lô 2, đường Hoàng Hoa Thám	280	1,21
8	Từ đất ông Đinh Văn Diện (thửa 132, 144- TBĐ 29) đến giáp Khu dân cư đường lô 2, đường Võ Thị Sáu	550	1,20
9	Từ đất ông Khương Đình Phùng (thửa 56,71 -TBĐ 30) đến giáp trường Tiểu học Võ Thị Sáu, (thửa số 125,83 - TBĐ 24)	210	1,00
10	Từ đất ông Đặng Xuân Sinh (thửa 405, 401 -TBĐ 25) đến hết đất bà Nguyễn Thị Liên, (thửa số 93, 77 - TBĐ 30)	210	1,20
11	Từ Xưởng điều (thửa 286,367 -TBĐ 29) đến hết đất bà Nguyễn Thị Hà, (thửa số 529,349 -TBĐ 29) - đường La Văn Cầu	220	1,20
12	Từ đất bà Đỗ Thị Ngọc Trinh (thửa 690, 376- TBĐ 25) đến đường Khu 8 (thửa số 400, 251 - TBĐ 25) - đường Đào Duy Từ	420	1,26
13	Từ đất bà Nguyễn Thị Ngân (thửa 245, 246 -TBĐ 25) đến đất ông Đỗ Huy Hòa, (thửa 178, 167- TBĐ 25)	350	1,14
14	Từ khu dân cư đường lô 2 (thửa 231,90 -TBĐ 24) đến hết đất ông Nguyễn Văn Lục, (thửa số 73,74 - TBĐ 24)	130	1,40
15	Từ đất ông Trần Văn Tâm (thửa 297, 298-TBĐ 02) đến hết đất ông Phạm Văn Thanh, (thửa số 313, 328 -TBĐ 02)	120	1,20
16	Tuyến đường TDP số 11 (Từ thửa số 555, - TBĐ 25) đến hết (thửa số 591 -TBĐ 25)	370	1,20
17	Từ đất ông Nguyễn Văn Đức (thửa 773-TBĐ 25) đến giáp đất Khu dân cư đường lô 2 (giáp đất CA huyện) đường Nguyễn Tri Phương	390	1,18
18	Tuyến đường nội bộ Làng đồng bào dân tộc (Buôn Go)	120	1,10

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
19	Từ tuyến đường tái định cư Làng đồng bào dân tộc (từ thửa 665 đến thửa 679- TBĐ 25) (Đường đối diện suối chuồng bò)	320	1,20
20	Từ tuyến đường tái định cư Làng đồng bào dân tộc còn lại, (từ thửa số 649 đến hết thửa 664 - TBĐ 25)	170	1,10
21	Từ đất ông Trần Văn Minh (thửa 300, 321- TBĐ 21) đến giáp khu tái định cư Đường Lô 2 (thửa 129, 168- TBĐ 22) đường Phạm Ngọc Thạch	250	1,28
22	Từ đất ông Nguyễn Văn Lương (thửa 216, BĐ 21) đến giáp khu dân cư đường lô 2	200	1,19
23	Từ đất ông Đinh Hải Lương (thửa 190 -TBĐ 05; thửa 17 - TBĐ 03) đến hết đất ông Bùi Đình Nhương, (thửa 780 - TBĐ 03) đường Nguyễn Văn Trỗi	180	1,10
24	Từ đất bà Lục Thị Nong (thửa 29-TBĐ 03; thửa 231-TBĐ 05) đến đất ông Nguyễn Văn Hiền, (thửa 36 -TBĐ 03; thửa 235-TBĐ 05)	120	1,10
25	Từ đất ông Vũ Sơn Đông (thửa 79, 154-TBĐ 21) đến hết đất ông Trần Văn Viện, (thửa 172, 174 -TBĐ 21)- đường Nguyễn Minh Châu (đường Bù Khiêu)	650	1,18
26	Từ đất ông Nguyễn Văn Quán (thửa 307-TBĐ 07; thửa 249-TBĐ 21) đến giáp ranh xã Đức Phổ (đường Bù Khiêu)	330	1,20
27	Từ giáp đất nhà sinh hoạt cộng đồng TDP số 1 (thửa 220, 221-TBĐ 28) đến giáp mương Đắk lô - đường Kim Đồng	150	1,10
28	Từ đất bà Vũ Thị Hà (thửa 120 - TBĐ 33) đến giáp mương thủy lợi Đắk lô - đường Phan Đình Giót (thửa 55 - TBĐ 33).	130	1,10
29	Từ đất ông Chu Đình Quyết (thửa 188 - TBĐ 22; thửa 03- TBĐ 24) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thấn, (thửa 414 - TBĐ 03; thửa 129 - TBĐ 24)	100	1,10
30	Từ đất ông Hoàng Văn Rum (thửa 766, 241- TBĐ 03) đến hết đất ông Hoàng Văn Hiền, (thửa 257 - TBĐ 04)	100	1,10
31	Từ đất bà Đặng Thị Cúc (thửa 451, 460-TBĐ 21) đến hết đất ông Lương Văn Bốn (thửa 392, 393-TBĐ 21) (Từ cầu 2 Cô đi vào) - đường Nguyễn Viết Xuân	90	1,10
32	Từ đất ông Mai Văn Lâm (thửa 475, 489-TBĐ 21) đến hết đất ông Nguyễn Văn Lim, (thửa 175, 246 -TBĐ số 21) đường Lê Văn Tám	230	1,20
33	Từ đất ông Trần Văn Vinh (thửa 62,106-TBĐ 21) đến hết đất ông Trịnh Văn Lịch (thửa 115, TBĐ 20)	90	1,20
34	Từ đất ông Phạm Văn Viên (thửa 73 -TBĐ 20) đến hết đất ông Phan Thanh Miêng (thửa 39 - TBĐ 20)	130	1,10
35	Từ giáp đường Đinh Bộ Lĩnh (thửa 108, 68-TBĐ 18) đến hết đất ông Trần Văn Thuyết (thửa 35, TBĐ 18)	120	1,10

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	(Khu vực Phù Mỹ cũ)		
36	Từ đất ông Phan Hữu Chỉnh (thửa 73-TBĐ 06) đến giáp khu dân cư đường lô 2 (thửa 211, 36 TBĐ 06) - Đường Nguyễn Thái Học	570	1,30
37	Từ đất ông Ngô Quốc Hưng (thửa 197,258- TBĐ 06) đến hết đất ông Lê Chu Huân (thửa 214,280 - TBĐ 06) - Đường Nguyễn Trung Trực	480	1,08
38	Từ đất ông Lê Chu Huân (thửa 213, 266-TBĐ 06) đến hết đất ông Lã Văn Thủy (thửa 207, 268 - BĐ 08) - Đường Nguyễn Trung Trực	260	1,15
39	Từ giáp đất ông Lê Hải Nhị (thửa 314,336-TBĐ 06) đến đất ông Ngô Văn Dục (thửa 326,369 -TBĐ 06) - Đường Lê Quý Đôn	230	1,20
40	Từ đất ông Đoàn Văn Đức (thửa 142, 169-TBĐ 06) đến hết đất ông Đồng Thân (thửa 155, 158 -TBĐ 06) - Đường Ngô Mây	230	1,30
41	Từ đất ông Trần Văn Định (thửa 156,155 -TBĐ 06) đến hết đất bà Phạm Thị Lan (thửa 456,457 -TBĐ 06) - Đường Ngô Mây	150	1,20
42	Từ đất ông Đinh Văn Hiệp (thửa 92, 55 - BĐ 06) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thanh (99 - BĐ 06)	230	1,20
43	Từ đất ông Huỳnh Thúc Kháng (thửa 611 - TBĐ 07) đến hết đất bà Phan Thị Thùy (thửa 430 - TBĐ 06) - Đường Phạm Ngũ Lão (giáp đường 5b)	230	1,20
44	Đường cạnh đài tưởng niệm (Đoạn từ đường Phạm Văn Đồng ra đường Trần Lê)	800	1,10
45	Đường TDP 14 (Từ đầu đường Phạm Văn Đồng (thửa 143 - TBĐ 08) đến hết nhà ông Trần Bá Khổ (thửa 139 - TBĐ 08)	150	1,00
46	Đường TDP 14 Từ đất ông Lê Duy Mới (thửa 171, BĐ 08) đến giáp đường vào Mỹ Lâm (thửa 162, BĐ 03)	120	1,00
47	Đường TDP 15 từ đất bà Nguyễn Thị Đờn (thửa 245 - TBĐ 07) đến hết đất nhà bà Lê Thị Thảo (thửa 293 - TBĐ 07)	200	1,20
48	Đường Xuân Diệu (từ thửa số 423, BĐ 06) đến hết (thửa 22, BĐ01)	230	1,20
49	Đường Lương Thế Vinh	300	1,20
50	Đường Phan Chu Trinh (từ thửa số 176, 1280-TBĐ 06) đến hết (thửa 22,21-TBĐ 01)	260	1,08
51	Đường 6 tháng 6	1.125	1,13
II	**KHU VỰC ĐÔ THỊ LOẠI 5: THỊ TRẤN PHƯỚC CÁT**		
53	Từ đất ông Ngô Xuân Hiển (thửa 84, 118 - TBĐ 13) đến giáp đất ông Trương Cao Viên (thửa 593, 666 - TBĐ 12).	700	1,30
54	Từ đất ông Trương Cao Viên (thửa 276, 632 - TBĐ 12) đến giáp đất Lâm Văn Quang (thửa 41, 36 - TBĐ 12)	1.300	1,15

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
55	Từ đất ông Lâm Văn Quang (thửa 41- TBĐ 12) đến hết đất ông Phan Quang Đáng (thửa 116- TBĐ 10)	2.000	1,05
56	Từ đất ông Phan Văn Cuộc (thửa 105-TBĐ 10) đến hết đất ông Dương Xuân Thanh (thửa 65-TBĐ 10).	2.000	1,05
57	Từ đất ông Võ Tấn Phúc (thửa 35- TBĐ 12) đến hết đất ông Phạm Hồng Hoàng (thửa 142- TBĐ 10).	2.000	1,05
58	Từ đất ông Nguyễn Văn Ngọc (bến xe)(thửa 141- TBĐ 10) đến hết đất ông Chu Văn Quyết (thửa 345- TBĐ 10).	2.000	1,05
59	Từ đất ông Võ Văn Minh (thửa 254- TBĐ 10) đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Phước (thửa 350- TBĐ 10).	2.000	1,05
60	Từ đất ông Nguyễn Văn Phải (thửa 374- TBĐ 10) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thương (thửa 47- TBĐ 10).	2.000	1,05
61	Từ đất ông Nguyễn Văn Đức (thửa 69- TBĐ 10) đến hết đất ông Huỳnh Văn Hữu (thửa 95- TBĐ 10).	2.000	1,05
62	Từ đất ông Tống Văn Định (thửa 305- TBĐ 10) đến hết đất ông Lương Văn Toan (thửa 425- TBĐ 10).	2.000	1,05
63	Từ đất ông Trần Văn Điển (thửa 96-BĐ 10) đến hết đất ông Võ Trung Hùng (thửa 117-BĐ10)	2.000	1,05
64	Từ đất bà Nguyễn Thị Ân (thửa 44- TBĐ 10) đến hết đất ông Kim Văn Bút (thửa 7- TBĐ 10)	700	1,20
65	Từ đất bà Nguyễn Thị Hạnh (thửa 01-TBĐ 10) đến hết đất ông Trần Văn Hải (thửa 307-BĐ 10)	700	1,20
66	Từ đất ông Nguyễn Đăng Chiến (thửa 470- TBĐ 10) đến hết đất ông Trần Văn Đường (thửa 427- BĐ 10).	700	1,20
67	Từ giáp đất ông Lâm Văn Quang (thửa 44- TBĐ 12) đến giáp đất bà Dương Thị Như (thửa 591- TBĐ 12).	1.875	1,08
68	Từ đất ông Hà Công Khanh (thửa 333- TBĐ 10) đến giáp đất ông Phan Quang Đáng (thửa 445- TBĐ 10).	1.875	1,08
69	Từ đất ông Triệu Văn Hợp (thửa 269- TBĐ 09) đến giáp đất bà Thời Thị Hồng Lạc (thửa 397- TBĐ 09).	1.875	1,08
70	Từ đất bà Thời Thị Hồng Lạc (thửa 218, 145- TBĐ 09) đến giáp đất ông Nguyễn Đẩu (hướng đi Cát Lương) (thửa 519, 600- TBĐ 09).	1.875	1,08
71	Từ đất ông Nguyễn Văn Lực (thửa 937- TBĐ 10; đến thửa 405-TBĐ 09) đến giáp cầu Treo.	1.875	1,08
72	Từ đất ông Nguyễn Theo (thửa 512-BĐ 09) đến giáp đất ông Lê Trung Thực (thửa 97-BĐ 09)	845	1,08
73	Từ đất bà Dương Thị Như (thửa 592- TBĐ 09) đến giáp sân vận động xã Phước Cát 1	845	1,08
74	Từ đất sân vận động (ông Ngữ) đến hết đất ông Phan Văn Chài (thửa 288- TBĐ 03). Và từ đất ông Lê Trung Thực (thửa 97- TBĐ 09) đến giáp đường bê tông Phan Văn Phủ (thửa 399- TBĐ 03).	450	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
75	Từ đất ông Mã Văn Tuân (Cát Lợi) (thửa 124, 179 - TBĐ 13) đến hết đất ông Nguyễn Văn Sỹ (trại heo), (thửa 45, 337- TBĐ 11).	455	1,00
76	Từ Trạm Bơm Phước Cát 1 đến hết đất ông Thủy (Công an) (thửa 367-TBĐ 11)	450	1,20
77	Từ đất ông Trần Đình Phương (thửa 70 - TBĐ 11) đến hết đất ông Phạm Văn Thủy (thửa 364 - TBĐ 11)	450	1,20
78	Từ đất ông Đặng Văn Sang (thửa 111- TBĐ 12) đến hết đất ông Trần Đình Thanh (thửa 10 - TBĐ 12).	400	1,20
79	Từ đất ông Huỳnh Thế Thuận (thửa 227 - TBĐ 11) đến hết đất bà Võ Thị Út (thửa 199 - TBĐ 11)	400	1,20
80	Từ đất bà Phan Thị Gái (thửa 255 - TBĐ 11; thửa 459 - TBĐ 10) đến hết đất ông Nguyễn Văn Đức (thửa 33 - TBĐ 12; thửa 277 - TBĐ 10).	500	1,30
81	Từ đất ông Phạm Văn Duyệt (thửa 309, 131 - TBĐ 11) đến hết đất bà Võ Thị Năm (thửa 378, 148 - TBĐ 11).	500	1,30
82	Từ giáp đất ông Phạm Văn Thủy (thửa 363 - TBĐ 11) đến hết đất ông Nguyễn Văn Văn (thửa 351 - TBĐ 11).	810	1,08
83	Từ đất ông Đỗ Phúc Thương (thửa 372 - TBĐ 10) đến hết đất bà Nguyễn Thị Lại (thửa 17 - TBĐ 10).	810	1,08
84	Từ đất ông Lê Đức Sự (thửa 345, 228 - TBĐ 10) đến giáp Kênh mương thủy lợi.	520	1,00
85	Từ đất ông Nguyễn Văn Tuấn (thửa 71, 67 - TBĐ 11) đến giáp đất ông Trương Thanh Phùng (thửa 77, 314 - TBĐ 11).	400	1,30
86	Từ đất bà Trần Thị Sắn (thửa 375 - TBĐ 07) đến hết đất ông Bùi Đình Cương (thửa 537 - TBĐ 05) và từ đất bà Trần Thị Tửu (thửa 237 - TBĐ07) đến giáp trường tiểu học Kim Đồng.	430	1,20
87	Từ trường tiểu học Kim Đồng đến hết đất ông Nguyễn Đẩu (thửa 519 - TBĐ 09) và từ giáp đất nghĩa trang đến giáp nhà cụm Công an huyện	430	1,30
88	Từ đất bà Phan Thị Hà (thửa 04-TBĐ 09) đến hết đất ông Phan Văn Cần (thửa 223-TBĐ 05)	200	1,20
89	Từ đất ông Nông Văn Xướng (thửa 512-TBĐ 05) đến hết đất ông Nguyễn Văn Khánh (thửa 397-TBĐ 03).	200	1,20